

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Phạm Công Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 388/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 4 năm 2019

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

Số: 05/19 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.772.631.586.494	5.734.519.173.084
I. Tiền và các khoản tương	110	4	99.333.567.324	90.125.861.942
1. Tiền	111		97.180.728.923	87.092.364.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.152.838.401	3.033.497.296
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.558.831.808.630	4.009.388.607.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		940.433.667.879	902.982.918.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.451.010.510	12.520.007.131
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.806.924.043.360	3.236.456.640.908
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137	7	(229.976.913.119)	(142.570.959.104)
III. Hàng tồn kho	140	8	578.923.514.170	781.468.960.950
1. Hàng tồn kho	141		609.202.749.247	812.670.576.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.279.235.077)	(31.201.615.094)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		535.542.696.370	853.535.743.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	508.408.558.838	816.145.049.381
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.663.625.241	27.871.605.700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.470.512.291	9.519.087.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.546.720.125.877	4.691.869.436.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.140.415.915	4.450.039.995
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.140.415.915	4.450.039.995
II. Tài sản cố định	220		4.641.164.888.985	3.931.076.736.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.016.770.456.180	3.349.553.778.613
- Nguyên giá	222		7.672.555.323.545	6.443.779.910.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.655.784.867.365)	(3.094.226.131.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	624.394.432.805	581.522.957.602
- Nguyên giá	228		892.898.548.569	787.844.330.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.504.115.764)	(206.321.372.604)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		101.628.826.244	32.276.872.911
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	101.628.826.244	32.276.872.911
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	471.226.317.955	264.226.317.955
1. Đầu tư vào công ty con	251		465.226.317.955	258.226.317.955
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.328.559.676.778	459.839.469.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.328.559.676.778	459.839.469.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.319.351.712.371	10.426.388.609.273

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.902.187.890.195	7.025.822.134.882
I. Nợ ngắn hạn	310		7.604.209.172.180	6.858.106.690.364
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.232.300.227.071	1.408.769.529.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.876.688.026	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	10	94.805.052.486	46.824.598.674
4. Phải trả người lao động	314		1.464.530.411	95.288.336.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	496.890.292.447	472.636.961.584
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.176.893.362.188	1.071.954.027.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		370.330.193.373	236.446.953.746
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4.076.639.400.670	3.362.087.529.178
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.009.425.508	164.098.752.809
II. Nợ dài hạn	330		297.978.718.015	167.715.444.518
1. Phải trả dài hạn khác	337		202.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	297.776.718.015	167.715.444.518
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.417.163.822.176	3.400.566.474.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	4.417.163.822.176	3.400.566.474.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.601.897.399	389.798.534.033
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.330.137.234.777	749.470.850.358
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421a		280.467.065.763	251.128.804.703
phối lũy kế đến cuối năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421b		1.049.670.169.014	498.342.045.655
phối năm nay				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.319.351.712.371	10.426.388.609.273

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	8.450.161.229.436	7.119.363.313.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	55.463.991.968	16.698.874.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.394.697.237.468	7.102.664.438.921
4. Giá vốn hàng bán	11	22	4.188.984.098.109	3.658.830.455.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.205.713.139.359	3.443.833.983.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	410.915.136.487	202.081.133.482
7. Chi phí tài chính	22	25	213.941.986.827	144.564.076.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210.056.968.511	133.046.974.598
8. Chi phí bán hàng	25		917.078.280.328	775.899.825.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.853.425.944.536	1.564.640.925.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.632.182.064.155	1.160.810.290.468
11. Thu nhập khác	31		4.516.434.656	3.720.497.483
12. Chi phí khác	32		3.255.060.910	4.026.673.207
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.261.373.746	(306.175.724)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.633.443.437.901	1.160.504.114.744
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	234.100.996.610	176.100.936.427
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	-	21.732.498.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.399.342.441.291	962.670.679.590


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.633.443.437.901	1.160.504.114.744
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	948.853.517.703	848.251.317.384
Các khoản dự phòng	03	86.483.573.998	73.702.690.664
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.149.594.372	(2.709.421.057)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(402.907.460.985)	(179.104.549.207)
Chi phí lãi vay	06	210.056.968.511	133.046.974.598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.478.079.631.500	2.033.691.127.126
Tăng các khoản phải thu	09	(866.514.227.482)	(300.200.681.136)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	405.338.629.100	(68.828.528.949)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.745.524.216)	302.996.006.699
Tăng chi phí trả trước	12	(560.908.077.748)	(285.803.891.178)
Tiền lãi vay đã trả	14	(198.511.446.085)	(88.498.158.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(218.108.978.962)	(79.981.504.174)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	179.700.000	192.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(153.137.936.211)	(41.965.087.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	884.671.769.896	1.471.601.482.305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.930.240.065.484)	(1.536.968.800.573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.181.818	195.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.224.487.712.975)	(2.302.778.715.927)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.650.148.158.796	410.850.821.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(207.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	217.440.085.542	192.760.172.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.494.101.352.303)	(3.235.941.067.536)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.470.952.854.357	4.285.016.260.941
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.626.339.709.368)	(1.963.338.847.865)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(226.072.558.900)	(527.191.138.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	618.540.586.089	1.794.486.274.926
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	9.111.003.682	30.146.689.695
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	90.125.861.942	59.979.172.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	96.701.700	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	99.333.567.324	90.125.861.942



Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.860 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.914).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,32%	Cung cấp dịch vụ game online, bảo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

00-
 TY
 HỮU
 TTE
 JAM
 TP. H

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo riêng về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép bản quyền	3 - 5
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai quang hóa, chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền, chi phí triển khai hợp đồng thuê bao internet, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	-	30.169.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.180.728.923	87.062.195.083
Các khoản tương đương tiền (*)	2.152.838.401	3.033.497.296
	99.333.567.324	90.125.861.942

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	471.226.317.955	-	264.226.317.955	-
- Đầu tư vào công ty con	465.226.317.955	-	258.226.317.955	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu từ cho vay Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.566.098.445.081	2.991.758.890.902
Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế	980.636.441.727	121.070.425.119
Phải thu khác	260.189.156.552	123.627.324.887
	<u>3.806.924.043.360</u>	<u>3.236.456.640.908</u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	251.769.693.773	21.792.780.654	172.066.247.422	29.495.288.318
	<u>251.769.693.773</u>	<u>21.792.780.654</u>	<u>172.066.247.422</u>	<u>29.495.288.318</u>

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản đã được trích lập dự phòng là các khoản phải thu quá hạn từ 3 tháng trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua	82.752.262.380	-	74.586.362.397	-
Nguyên liệu, vật	197.855.084.207	(30.279.235.077)	267.757.680.074	(31.201.615.094)
Công cụ, dụng cụ	26.394.273.418	-	109.173.496.518	-
Chi phí sản xuất,	428.200.000	-	808.620.000	-
Hàng hoá	301.772.929.242	-	360.344.417.055	-
	<u>609.202.749.247</u>	<u>(30.279.235.077)</u>	<u>812.670.576.044</u>	<u>(31.201.615.094)</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 30.279.235.077 VND (năm 2018: 31.201.615.094 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai thuê bao internet	403.755.987.720	374.694.213.445
Chi phí triển khai quang hóa	-	326.152.977.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>104.652.571.118</u>	<u>115.297.858.844</u>
	<u>508.408.558.838</u>	<u>816.145.049.381</u>
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền	947.987.826.010	376.246.651.395
Chi phí thuê nhà, văn phòng	270.277.155.688	41.755.795.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>110.294.695.080</u>	<u>41.837.021.978</u>
	<u>1.328.559.676.778</u>	<u>459.839.469.113</u>



10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/thu/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	74.995.131	252.208.085	300.783.715	26.419.501
	9.519.087.921	252.208.085	300.783.715	9.470.512.291
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.614.583.812	479.380.837.273	469.955.629.352	20.039.791.733
- Thuế GTGT đầu ra	10.614.583.812	319.532.112.533	310.106.904.612	20.039.791.733
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	159.848.724.740	159.848.724.740	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.743.515.462	12.743.515.462	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.816.744.644	250.887.194.790	218.108.978.962	66.594.960.472
Các loại thuế khác	2.393.270.218	98.254.205.757	92.477.175.694	8.170.300.281
- Thuế môn bài	-	246.000.000	246.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.250.300.415	81.358.377.743	76.869.139.140	6.739.539.018
- Thuế khác	142.969.803	16.649.828.014	15.362.036.554	1.430.761.263
	46.824.598.674	841.265.753.282	793.285.299.470	94.805.052.486

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	46.351.312.122	6.110.213.818.654	274.087.217.367	13.127.561.984	6.443.779.910.127
Tăng trong năm	15.934.668.342	1.737.112.483.067	2.161.370.816	444.255.455	1.755.652.777.680
Tăng do mua sắm	15.934.668.342	1.709.450.096.843	2.161.370.816	444.255.455	1.727.990.391.456
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.662.386.224	-	-	27.662.386.224
Giảm trong năm	323.454.812	(449.473.321.228)	(77.736.163.236)	8.665.390	(526.877.364.262)
Điều chỉnh khác	-	-	(2.367.943.137)	(109.673.810)	(2.367.943.137)
Thanh lý, nhượng bán	323.454.812	65.761.899.799	(66.203.693.811)	118.339.200	-
Phân loại lại	-	(515.235.221.027)	(9.164.526.288)	-	(524.399.747.315)
Thu hồi nhập kho	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	62.609.435.276	7.397.852.980.493	198.512.424.947	13.580.482.829	7.672.555.323.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	14.640.269.210	2.852.324.013.930	218.873.756.214	8.388.092.160	3.094.226.131.514
Tăng trong năm	2.541.918.554	877.174.012.356	5.259.502.153	1.514.225.373	886.489.658.436
Khấu hao trong năm	2.541.918.554	877.174.012.356	5.259.502.153	1.514.225.373	886.489.658.436
Giảm trong năm	80.558.901	(295.849.438.260)	(29.115.884.838)	(46.158.388)	(324.930.922.585)
Điều chỉnh khác	-	-	(2.292.303.763)	(109.673.810)	(2.292.303.763)
Thanh lý, nhượng bán	80.558.901	18.778.574.640	(18.922.648.963)	63.515.422	(109.673.810)
Phân loại lại	-	(314.628.012.900)	(7.900.932.112)	-	(322.528.945.012)
Thu hồi nhập kho	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.262.746.665	3.433.648.588.026	195.017.373.529	9.856.159.145	3.655.784.867.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	31.711.042.912	3.257.889.804.724	55.213.461.153	4.739.469.824	3.349.553.778.613
Tại ngày cuối năm	45.346.688.611	3.964.204.392.467	3.495.051.418	3.724.323.684	4.016.770.456.180

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.435.494 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.017.108 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	45.523.375.025	672.532.913.096	69.788.042.085	787.844.330.206
Tăng trong năm	40.452.096.664	56.149.674.215	8.633.563.591	105.235.334.470
Tăng do mua sắm	40.452.096.664	56.149.674.215	8.633.563.591	105.235.334.470
Giảm trong năm	-	-	(181.116.107)	(181.116.107)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(181.116.107)	(181.116.107)
Số dư cuối năm	85.975.471.689	728.682.587.311	78.240.489.569	892.898.548.569
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	169.852.825.245	36.468.547.359	206.321.372.604
Tăng trong năm	-	49.753.659.270	12.610.199.997	62.363.859.267
Khấu hao trong năm	-	49.753.659.270	12.610.199.997	62.363.859.267
Giảm trong năm	-	-	(181.116.107)	(181.116.107)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(181.116.107)	(181.116.107)
Số dư cuối năm	-	219.606.484.515	48.897.631.249	268.504.115.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	45.523.375.025	502.680.087.851	33.319.494.726	581.522.957.602
Tại ngày cuối năm	85.975.471.689	509.076.102.796	29.342.858.320	624.394.432.805

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 28.167 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 26.725 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	45.058.180.425	10.109.586.726
Chi phí xây dựng hệ thống điều hòa chính xác	15.691.111.775	-
Khởi nhà chính, các hạng mục phụ trợ hệ thống cấp thoát nước tòa nhà 1B	11.849.646.716	4.006.206.080
Khác	29.029.887.328	18.161.080.105
	101.628.826.244	32.276.872.911

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	236.522.268.449	152.833.295.541
Chi phí lãi vay	87.241.291.181	75.695.768.755
Các khoản trích trước khác	173.126.732.817	244.107.897.288
	496.890.292.447	472.636.961.584

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.292.088.345.536	3.292.088.345.536	5.138.670.826.580	4.556.340.525.726	3.874.418.646.390	3.874.418.646.390
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	69.999.183.642	69.999.183.642	202.220.754.280	69.999.183.642	202.220.754.280	202.220.754.280
	3.362.087.529.178	3.362.087.529.178	5.340.891.580.860	4.626.339.709.368	4.076.639.400.670	4.076.639.400.670

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	237.714.628.160	237.714.628.160	332.282.027.777	69.999.183.642	499.997.472.295	499.997.472.295
	237.714.628.160	237.714.628.160	332.282.027.777	69.999.183.642	499.997.472.295	499.997.472.295

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	69.999.183.642	202.220.754.280
- Số phải trả sau 12 tháng	167.715.444.518	297.776.718.015

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	202.220.754.280	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	219.443.384.681	101.357.518.170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.333.333.334	66.357.926.348
	<u>499.997.472.295</u>	<u>237.714.628.160</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	202.220.754.280	69.999.183.642
Số phải trả sau 12 tháng	<u>297.776.718.015</u>	<u>167.715.444.518</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 23 tháng 4 năm 2019 thông qua kế hoạch năm 2019, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 139.868.908.911 VND



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.507.832.590.000	(300.150.000)	246.879.179.072	1.011.446.073.648	2.765.857.692.720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	962.670.679.590	962.670.679.590
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753.764.650.000	-	-	(753.764.650.000)	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	142.919.354.961	(142.919.354.961)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(95.279.569.974)	(95.279.569.974)
Biến động khác	-	-	-	(6.552.618.945)	(6.552.618.945)
Số dư đầu năm nay	2.261.597.240.000	(300.150.000)	389.798.534.033	749.470.850.358	3.400.566.474.391
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.399.342.441.291	1.399.342.441.291
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	(226.127.600.000)	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	209.803.363.366	(209.803.363.366)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(139.868.908.911)	(139.868.908.911)
Biến động khác	-	-	-	(16.746.475.595)	(16.746.475.595)
Số dư cuối năm nay	2.487.724.840.000	(300.150.000)	599.601.897.399	1.330.137.234.777	4.417.163.822.176

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.772.484	226.159.724
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>248.772.484</i>	<i>226.159.724</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.015</i>	<i>30.015</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.742.469	226.129.709
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>248.742.469</i>	<i>226.129.709</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	124.804.562	50,17	124.804.562	50,17	113.458.693	50,17
Công ty Cổ phần FPT	113.566.257	45,65	113.566.257	45,65	103.242.052	45,65
Các cổ đông khác	10.401.665	4,18	10.371.650	4,17	9.428.964	4,17
	248.772.484	100,00	248.742.469	99,99	226.129.709	99,99
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,01
	248.772.484	100,00	248.772.484	100,00	226.159.724	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Công ty mẹ phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền là 226.072.558.900 VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê ngoài**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	93.788.776.716	71.519.884.175
Trên 1 năm đến 5 năm	231.436.543.274	190.189.897.272
Trên 5 năm	33.289.165.482	38.898.756.837
	358.514.485.472	300.608.538.284

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	174.242	1.207.550
Nợ khó đòi đã xử lý		
Việt Nam Đồng (VND)	170.875.114.250	171.144.660.818

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	98.221.845.010	138.265.949.582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.351.939.384.426	6.981.097.364.247
	8.450.161.229.436	7.119.363.313.829
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(55.463.991.968)	(16.698.874.908)
	(55.463.991.968)	(16.698.874.908)
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	907.745.493.140	769.286.929.562

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.300.428.603	195.165.561.679
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.086.683.669.506	3.463.664.893.835
	4.188.984.098.109	3.658.830.455.514

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.242.012.740.758	997.923.773.086
Chi phí nhân công	2.442.887.465.948	1.947.022.342.524
Chi phí dự phòng	86.483.573.998	73.702.690.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	948.853.517.703	848.251.317.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.170.237.221	1.458.308.811.798
Chi phí khác bằng tiền	352.442.623.958	507.762.448.358
	6.011.850.159.586	5.832.971.383.814

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.901.651.542	20.102.938.321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	377.005.809.443	172.657.234.590
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.007.213.152	6.906.531.150
Doanh thu hoạt động tài chính khác	462.350	2.414.429.421
	410.915.136.487	202.081.133.482

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	210.056.968.511	133.046.974.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.885.018.316	11.517.082.413
Chi phí tài chính khác	-	19.072
	213.941.986.827	144.564.076.083



26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.633.443.437.901	1.160.504.114.744
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(377.005.809.443)	(172.657.234.590)
- Chuyển lỗ	-	(107.270.464.131)
- Thu nhập loại ra khi tính thuế năm nay	(19.453.737)	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(85.928.117.675)	(4.355.236.097)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	3.048.751.799
- Lãi năm trước chuyển sang	14.926.002	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.170.504.983.048	879.269.931.725
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	234.100.996.610	175.853.986.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp đóng sổ Dự án Tân Thuận	-	246.950.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234.100.996.610	176.100.936.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	21.732.498.727
	234.100.996.610	197.833.435.154

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực Tuyến FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Chủ sở hữu

2500
IG T
IÊM HỮ
DITT
NA
- TP

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	103.242.050.000	344.140.170.000
Chia cổ tức bằng tiền	103.242.052.000	103.242.052.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	293.834.438	129.110.546
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	297.507.639.255	54.476.119.309
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	874.467.057.515	726.826.570.830
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	173.085.680.206	87.955.187.238
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	191.538.434.000	24.983.274.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.456.747.092	14.415.187.800
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.688.963.152	3.535.114.242
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	22.472.624	19.869.746
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	4.947.460.675	4.343.299.058
Công ty cổ phần Viễn thông Công nghệ FPT (FCN)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	96.925.000	1.215.842.105
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	30.900.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	10.021.972.000	110.426.077.636
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	285.021.031	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	608.328.611	1.052.578.106
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.619.711.605	1.787.771.879
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	218.500.000	191.422.758.170
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	15.503.723.835	16.848.650.766
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.577.258.229	3.551.295.431



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản tương đương tiền	2.152.838.401	3.033.497.296
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	2.152.838.401	3.033.497.296
Các khoản phải thu	4.039.453.046.433	3.437.425.387.209
Công ty Cổ phần FPT	96.268.985	140.636.042
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	1.359.075.116.345	428.049.213.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	3.440.522.508	3.439.554.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	2.657.025.420.209	2.991.758.890.902
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	13.844.043.816	8.337.426.316
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	301.381.702	274.749.442
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.102.982.868	903.916.576
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.567.310.000	4.521.000.000
Các khoản phải trả	251.487.034.870	138.931.721.437
Công ty Cổ phần FPT	15.364.643.435	35.077.478.047
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	12.887.272.423	932.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	334.989.911	327.602.527
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	463.073.900	12.164.955.553
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	221.581.204.900	22.131.204.900
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	118.000.000	65.591.754.110
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	149.250.301	166.721.500
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	588.600.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	3.471.072.000

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.159.204.283 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong năm nhưng chưa được thanh toán (2018: 1.100.904.683 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 06 tháng 01 năm 2020, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HDQT/FTL ngày 26 tháng 11 năm 2019 và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 22 tháng 01 năm 2020.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020